

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 3551 /CHP

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015

Nơi nhân:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

3

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.723.034.203.944</u>	<u>1.294.188.995.689</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70.438.332.755	53.328.476.304
1. Tiền	111		70.438.332.755	53.328.476.304
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.222.500.000.000	789.431.306.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.222.500.000.000	789.431.306.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.099.624.173	381.580.119.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	235.380.144.602	226.550.045.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.290.110.888	24.508.703.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	130.719.636.483	132.483.924.788
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(290.267.800)	(1.967.860.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		5.305.500
IV. Hàng tồn kho	140		28.980.696.368	27.366.479.801
1. Hàng tồn kho	141	V.07	28.980.696.368	27.366.479.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.015.550.648	42.482.614.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.771.952.908	5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	10.862.216.335	34.014.873.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.381.381.405	3.295.038.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>4.056.605.354.250</u>	<u>4.214.813.328.697</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.014.370.524	4.176.167.524
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	15.336.094.361	15.336.094.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	887.944.000	1.049.741.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
II. Tài sản cố định	220		3.091.662.724.522	3.180.806.281.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3.089.510.852.798	3.177.904.166.661
- Nguyên giá	222		6.288.404.712.926	6.081.947.803.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.198.893.860.128)	(2.904.043.636.578)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.151.871.724	2.902.114.801
- Nguyên giá	228		32.395.549.100	32.014.299.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.243.677.376)	(29.112.184.299)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	90.245.782.570	91.424.481.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.245.782.570	91.424.481.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	250.174.061.608	300.322.613.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		161.179.104.160	161.327.655.952
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		620.508.415.026	638.083.785.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	72.544.737.835	44.433.547.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.07	11.324.697.472	11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269	V.12	536.638.979.719	582.636.606.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.779.639.558.194	5.509.002.324.386

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.459.857.547.292</u>	<u>1.480.565.505.078</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		552.513.032.538	484.726.811.788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	42.056.394.360	56.136.777.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.505.551.255	14.092.761.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	38.609.425.475	32.211.269.446
4. Phải trả người lao động	314		162.641.289.630	126.794.916.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	54.883.092.674	3.993.105.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	86.122.867.926	13.844.541.515
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	29.828.316.730	69.385.761.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.866.094.488	168.267.676.824
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		907.344.514.754	995.838.693.290
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	872.965.764.754	961.359.943.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	34.378.750.000	34.478.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>4.319.782.010.902</u>	<u>4.028.436.819.308</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	<u>4.319.782.010.902</u>	<u>4.028.436.819.308</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.561.693.400	37.152.450.589
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		396.017.743.511	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.657.732.261	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		318.360.011.250	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		486.003.046.953	404.383.051.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.779.639.558.194	5.509.002.324.386

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ III	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.21	604.750.704.136	1.759.319.832.457
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		604.750.704.136	1.759.319.832.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	368.299.497.344	1.102.245.555.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		236.451.206.792	657.074.276.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	30.801.225.431	58.591.602.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	14.388.331.946	60.890.629.833
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		10.340.522.008	50.509.523.253
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.487.611.947	9.989.159.513
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	51.710.549.221	143.916.634.462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		204.641.163.003	520.847.774.606
12. Thu nhập khác	31	VI.25	1.456.539.665	3.140.330.411
13. Chi phí khác	32	VI.26	313.071.494	622.473.189
14. Lợi nhuận khác	40		1.143.468.171	2.517.857.222
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		205.784.631.174	523.365.631.828
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.29	33.822.788.582	91.412.630.198
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế	60		171.961.842.592	431.953.001.630
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		124.519.188.195	318.360.011.250
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.442.654.397	113.592.990.380
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		380,84	973,70

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Người lập biểuKế toán trưởngTổng Giám đốc


Đào Ngọc Thành



Trần Thị Thanh Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		523.365.631.828
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		295.822.819.125
- Các khoản dự phòng	03		(1.677.592.260)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.202.694.850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.363.894.727)
- Chi phí lãi vay	06		50.813.710.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		860.163.369.651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.938.338.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.925.282.675)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(678.652.722)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.397.032.774
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.447.124.239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(89.277.450.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		801.417.546
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(62.424.100.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		774.547.548.201
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(254.866.487.846)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.910.958.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.526.932.876.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.365.606.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(588.526.125.262)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.1	(135.334.516.683)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.575.351.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(168.909.867.753)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.111.555.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.328.476.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.698.735)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		70.438.332.755

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2015 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 - Lê Thánh Tông - Ngô Quyền - Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 - Đường Hoàng Diệu - Phường Minh Khai - Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty có 02 công ty con

➤ Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dất, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 30/09/2015, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty có hai công ty liên kết gián tiếp.

➤ Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/09/2015, công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/09/2015, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 338.340.575.038 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải.

Thực hiện công văn số 12250/BTC-QLN ngày 3/9/2015 của Bộ Tài chính và Thông báo số 877/TB-BGTVT ngày 30/9/2015 về kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Văn Công tại cuộc họp về phương án trả nợ vay cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, Công ty đang xây dựng phương án vay, trả các tài sản trên báo cáo Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải và trình Bộ Tài chính phê duyệt. Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	1.480.021.857		488.895.549	
Tiền gửi không kỳ hạn	68.532.454.497		52.839.580.755	
Tiền đang chuyển	425.856.401			
Cộng	70.438.332.755		53.328.476.304	
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a Ngắn hạn	1.222.500.000.000		789.431.306.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	1.222.500.000.000		789.431.306.000	
b Dài hạn			50.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn			50.000.000.000	
Cộng	1.222.500.000.000		839.431.306.000	
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)				
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
3.1 Ngắn hạn	235.380.144.602		226.550.045.900	
3.2 Dài hạn	15.336.094.361		15.336.094.361	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>				
Cty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	6.628.866.818		6.628.866.818	
Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng HP	3.094.553.212		3.094.553.212	
Cộng	250.716.238.963		241.886.140.261	
04 PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Khoản mục	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	130.719.636.483		132.483.924.788	
Phải thu về CPH	120.072.653.421		120.072.653.421	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			100.000.000	
Phải thu người lao động	23.641.223		62.469.333	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		2.000.000	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	10.621.341.839		12.246.802.034	

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	887.944.000		1.049.741.000	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			200.000.000	
Phải thu người lao động	602.181.000		624.681.000	
Phải thu khác	285.763.000		225.060.000	
Cộng	131.607.580.483		133.533.665.788	

05 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho		5.305.500
Cộng		5.305.500

06 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

07 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.1. Ngắn hạn	28.980.696.368		27.366.479.801	
Nguyên, vật liệu	18.326.620.329		24.507.649.401	
Công cụ dụng cụ	10.510.176.771		2.708.656.022	
Chi phí SXKD dở dang	24.814.000			
Hàng hóa	119.085.268		150.174.378	
7.2. Dài hạn	11.324.697.472		11.013.631.364	
Nguyên, vật liệu	10.603.760.791		10.419.312.920	
Công cụ dụng cụ	720.936.681		594.318.444	
Cộng	40.305.393.840		38.380.111.165	

08 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm	507.862.547	2.249.721.280
Xây dựng cơ bản	89.634.650.023	88.855.489.949
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng</i>		14.744.116.349
<i>Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng</i>	27.293.026.945	2.869.121.630
<i>Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3</i>	17.731.757.706	15.866.086.639
<i>Bãi hậu phương 3,4 Tân Cảng</i>	13.765.966.102	11.713.255.498
<i>Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng</i>	15.024.050.337	6.523.957.610
Sửa chữa	103.270.000	319.270.000
Cộng	90.245.782.570	91.424.481.229

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11.1 Ngắn hạn	4.771.952.908	5.172.701.950
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	4.771.952.908	5.172.701.950
11.2 Dài hạn	72.544.737.835	44.433.547.165
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	6.554.304.365	7.083.090.165
Chi ngắn hạn khác	65.990.433.470	37.350.457.000
Lợi thế kinh doanh	28.855.764.000	36.449.388.000
Chi phí thuê đất	31.434.502.470	
Các khoản khác	5.700.167.000	901.069.000
Cộng	77.316.690.743	49.606.249.115

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	535.500.000.000	581.400.000.000
Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng	1.138.979.719	1.236.606.553
Cộng	536.638.979.719	582.636.606.553

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	42.056.394.360	56.136.777.982
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco 1	2.160.484.004	11.003.815.473

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế phải nộp	32.211.269.446	152.565.197.328	146.167.041.299	38.609.425.475
Thuế GTGT	171.113.130	45.676.250.304	44.851.615.767	995.747.667
Thuế TNDN	31.970.089.586	91.412.630.198	89.277.450.631	34.105.269.153
Thuế TNCN	14.233.000	21.873.056	27.697.401	8.408.655
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	55.833.730	15.343.525.770	11.899.359.500	3.500.000.000
Thuế khác		110.918.000	110.918.000	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	34.014.873.413	23.152.657.078		10.862.216.335
Thuế phải thu	3.295.038.700	9.706.238.921	7.792.581.626	1.381.381.405
Thuế TNCN	3.295.038.700	9.706.238.921	7.792.581.626	1.381.381.405
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			54.883.092.674	3.993.105.907
Lãi vay phải trả			39.500.000.000	2.437.600.986
Các khoản trích trước khác			15.383.092.674	1.555.504.921
Cộng			54.883.092.674	3.993.105.907
17 PHẢI TRẢ KHÁC			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			86.122.867.926	13.844.541.515
Kinh phí công đoàn			1.424.154.022	941.966.812
Bảo hiểm xã hội			14.960.593	14.987.521
Bảo hiểm thất nghiệp			8.383.723	7.434.697
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			79.393.697.610	2.472.373.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác			5.281.671.978	10.407.778.655
Cộng			86.122.867.926	13.844.541.515
18 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn			34.378.750.000	34.478.750.000
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>			<i>34.378.750.000</i>	<i>34.478.750.000</i>
Cộng			34.378.750.000	34.478.750.000
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)				
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước			3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
Vốn của các cổ đông khác			173.786.000.000	173.786.000.000
Cộng			3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
19.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu				Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Vốn góp đầu kỳ				3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ				
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ				3.269.600.000.000

19.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
19.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	95.561.693.400	37.152.450.589
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	95.561.693.400	37.152.450.589
20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.169.922.461
<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển CPH</i>		56.778.553.581
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.200.898.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	208.071,73	890.411,51
<i>EUR</i>	28.205,56	28.165,15
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
21 DOANH THU		Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Hoạt động bốc xếp		1.282.542.270.747
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng		19.129.822.702
Hoạt động lưu kho bãi		344.478.548.096
Hoạt động lai dất, hỗ trợ		58.228.326.954
Hoạt động kinh doanh dịch vụ		54.940.863.958
Cộng		1.759.319.832.457



22 GIÁ VỐN	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Hoạt động bốc xếp	849.380.489.593
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	13.511.833.094
Hoạt động lưu kho bãi	159.418.330.680
Hoạt động lai đất, hỗ trợ	33.493.457.645
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	46.441.444.823
Cộng	1.102.245.555.835
23 DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.983.799.958
Cổ tức lợi nhuận được chia	19.010.098.853
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.101.418.544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	415.544.773
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	9.346.638
Doanh thu tài chính khác	71.394.000
Cộng	58.591.602.766
24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền vay	50.509.523.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.090.505.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.290.600.628
Cộng	60.890.629.833
25 THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tiền phạt thu được	272.740.783
Các khoản khác	2.867.589.628
Cộng	3.140.330.411
26 CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.768.345
Các khoản khác	447.704.844
Cộng	622.473.189
27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên	52.699.084.695
Lợi thế kinh doanh	9.618.588.000

Lợi thế thương mại	45.997.626.834
Các khoản chi khác	35.601.334.933
Cộng	143.916.634.462
28 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nguyên vật liệu	117.783.622.503
Chi phí nhân công	497.116.204.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.099.344.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.722.843.962
Chi phí bằng tiền khác	203.440.174.906
Cộng	1.246.162.190.297
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Thuế TNDN phải nộp	91.412.630.198
VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT	
1 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	135.334.516.683

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 01
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	142.352.013.800		161.179.104.160	142.352.013.800	161.327.655.952
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	128.672.013.800		143.929.220.204	128.672.013.800	144.754.914.834
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	13.680.000.000		17.249.883.956	13.680.000.000	16.572.741.118
Đầu tư vào đơn vị khác	95.299.957.448	(6.305.000.000)	88.994.957.448	95.299.957.448	88.994.957.448
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243	138.159.243
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	(5.000.000)
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429	5.518.034.429
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000	31.440.000.000
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035	25.289.203.035
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam	6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984	6.003.809.984
Tổng cộng	237.651.971.248	(6.305.000.000)	250.174.061.608	237.651.971.248	(6.305.000.000)
					250.322.613.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

06. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
6.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	13.895.433.208	(11.489.337.154)	13.895.433.208	(11.489.337.154)
CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)	22.874.870	(22.874.870)
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)	291.900	(291.900)
CTY CP công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	367.184.730	(367.184.730)
CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)	141.150.996	(141.150.996)
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)	915.035.424	(915.035.424)
CTY CP vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)	145.234.790	(145.234.790)
CTY TNHH SXTMDV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)	5.276.700	(5.276.700)
CTY CP thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)	28.772.450	(28.772.450)
CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HIP	19.945.500	(19.945.500)	19.945.500	(19.945.500)
CN APM sài gòn tại HP	363.341	(363.341)	363.341	(363.341)
CTY TNHH v. tài t.m và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)	100.748.005	(100.748.005)
CTY TNNHH giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)	115.929.600	(115.929.600)
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)	49.549.500	(49.549.500)

023
IG T
'HAI
PHO
'HAI

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

PHỤ LỤC 02

06. NỢ XẤU

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
CTY CP dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	777.244.311	(777.244.311)	
CTY CP thương mại Hà phát	117.018.474	(117.018.474)	117.018.474	(117.018.474)	
CTYCP vận tải container Đông Đô cảng HP	3.094.553.212	(3.068.319.655)	3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557
CTY TNHH đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(237.926.458)	339.894.940	(237.926.458)	101.968.482
CTY TNHH MTV VT viên dương Vinashin	6.628.866.818	(4.640.206.773)	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045
CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(45.118.461)	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483
CTY CP Nam Việt	361.303.084	(252.912.266)	361.303.084	(252.912.266)	108.390.818
CNCTYCP Vinaline Đông Bắc	428.600.045	(300.020.010)	428.600.045	(300.020.010)	128.580.035
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.042.334)	2.917.620	(2.042.334)	875.286
CTYBTNNH TM và DV An Phú Lộc	88.282.190	(61.797.533)	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657
CTY TNHH đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.555.493	(12.988.802)	18.555.493	(12.988.802)	5.566.691
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)	61.384.271	(61.384.271)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

06. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
6.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	61.374.493	(30.687.353)	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
CN CTY CP vận tải dầu khí tại HP	61.374.493	(30.687.353)	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
6.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.286.660	(689.643.330)	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330
CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
CTY TNHH TM DVV Tài Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
6.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	13.971.043.290	(290.267.800)	14.038.455.722	(1.967.860.060)	12.070.595.662
Cty TNHH Đầu tư & phát triển Duyên Hải	485.535.600	(290.267.800)	520.535.600	(290.267.800)	230.267.800
Cty TNHH MTV VT Biển Đông	13.485.507.690		13.517.920.122	(1.677.592.260)	11.840.327.862
Tổng cộng	29.307.137.651	(12.499.935.637)	29.374.550.083	(14.177.527.897)	15.197.022.186



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 03					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.580.657.610.140	529.898.519.068	2.889.702.694.973	81.487.051.331	201.927.727	6.081.947.803.239
2. Số tăng trong năm	30.616.286.384	1.170.174.092	172.697.084.173	3.410.236.181		207.893.780.830
- Mua trong năm		270.000.000	172.697.084.173	3.410.236.181		176.377.320.354
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.616.286.384	900.174.092				31.516.460.476
3. Số giảm trong năm	(128.114.000)		(1.166.857.143)	(141.900.000)		(1.436.871.143)
- Thanh lý, nhượng bán	(128.114.000)		(1.166.857.143)	(141.900.000)		(1.436.871.143)
4. Số dư cuối kỳ	2.611.145.782.524	531.068.693.160	3.061.232.922.003	84.755.387.512	201.927.727	6.288.404.712.926
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.224.238.240.615	258.876.568.953	1.356.781.347.971	63.995.002.039	152.477.000	2.904.043.636.578
2. Số tăng trong năm	96.795.215.932	37.976.137.845	157.938.287.928	3.422.867.461	11.111.727	296.143.620.893
- Khấu hao trong năm	96.795.215.932	37.976.137.845	157.938.287.928	3.422.867.461	11.111.727	296.143.620.893
3. Số giảm trong năm	(76.869.000)		(1.166.857.143)	(49.671.200)		(1.293.397.343)
- Thanh lý, nhượng bán	(76.869.000)		(1.166.857.143)	(49.671.200)		(1.293.397.343)
4. Số dư cuối kỳ	1.320.956.587.547	296.852.706.798	1.513.552.778.756	67.368.198.300	163.588.727	3.198.893.860.128
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.356.419.369.525	271.021.950.115	1.532.921.347.002	17.492.049.292	49.450.727	3.177.904.166.661
- Tại ngày cuối kỳ	1.290.189.194.977	234.215.986.362	1.547.680.143.247	17.387.189.212	38.339.000	3.089.510.852.798

Giá trị còn lại của TSCD hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay
Nguyên giá TSCD đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

483.362.535.455
478.680.849.399

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CĂNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	PHỤ LỤC SỐ 04	
						Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
1. Số dư đầu năm				32.014.299.100		32.014.299.100	
2. Số tăng trong năm				381.250.000		381.250.000	
- Mua trong năm				112.750.000		112.750.000	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				268.500.000		268.500.000	
3. Số giảm trong năm							
4. Số dư cuối kỳ				32.395.549.100		32.395.549.100	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm				29.112.184.299		29.112.184.299	
2. Số tăng trong năm				1.131.493.077		1.131.493.077	
- Khấu hao trong năm				1.131.493.077		1.131.493.077	
3. Số giảm trong năm							
4. Số dư cuối kỳ				30.243.677.376		30.243.677.376	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm				2.902.114.801		2.902.114.801	
- Tại ngày cuối kỳ				2.151.871.724		2.151.871.724	

6845
TY
HẢI PHÒNG
PHẢI

Khoản mục	Số cuối năm				Trong năm				Số đầu năm	
	Giá trị		Số có khả năng trả		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
13 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	PHỤ LỤC SỐ 05									
13.1 VAY NGẮN HẠN	29.828.316.730	29.828.316.730	29.828.316.730	18.059.848.321	(6.739.466.669)	69.385.761.358	69.385.761.358	69.385.761.358	69.385.761.358	
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.828.316.730	29.828.316.730	29.828.316.730	18.059.848.321	(6.739.466.669)	69.385.761.358	69.385.761.358	69.385.761.358	69.385.761.358	
Vay ODA giai đoạn II				189.796.607	(28.223.226.031)	28.033.429.424	28.033.429.424	28.033.429.424	28.033.429.424	
Vay ngân hàng MB	4.087.343.290	4.087.343.290	4.087.343.290	280.721.134	(3.955.153.778)	7.761.775.934	7.761.775.934	7.761.775.934	7.761.775.934	
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	25.740.973.440	25.740.973.440	25.740.973.440	17.589.330.580	25.438.913.140	33.590.556.000	33.590.556.000	33.590.556.000	33.590.556.000	
13.2 VAY DÀI HẠN	872.965.764.754	872.965.764.754	872.965.764.754	6.699.685.424	(60.772.566.040)	961.359.943.290	961.359.943.290	961.359.943.290	961.359.943.290	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	872.965.764.754	872.965.764.754	872.965.764.754	6.699.685.424	(60.772.566.040)	961.359.943.290	961.359.943.290	961.359.943.290	961.359.943.290	
Vay ODA giai đoạn II	392.468.011.936	392.468.011.936	392.468.011.936			392.468.011.936	392.468.011.936	392.468.011.936	392.468.011.936	
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	338.340.575.038	338.340.575.038	338.340.575.038			338.340.575.038	338.340.575.038	338.340.575.038	338.340.575.038	
Vay ngân hàng MB	66.502.238.420	66.502.238.420	66.502.238.420	4.723.529.354	(77.933.215.000)	139.711.924.066	139.711.924.066	139.711.924.066	139.711.924.066	
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	75.654.939.360	75.654.939.360	75.654.939.360	1.976.156.070	17.160.648.960	90.839.432.250	90.839.432.250	90.839.432.250	90.839.432.250	
Cộng	902.794.081.484	902.794.081.484	902.794.081.484	24.759.533.745	(67.512.032.709)	1.030.745.704.648	1.030.745.704.648	1.030.745.704.648	1.030.745.704.648	



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	3.269.600.000.000	72.599.527.038	37.152.450.589	244.701.790.064	404.383.051.617	4.028.436.819.308
- Tăng vốn trong năm nay			93.452.552.120			93.452.552.120
- Lãi trong năm nay				431.953.001.630		431.953.001.630
- Tăng khác			109.632.200			109.632.200
- Tăng khác do hợp nhất				8.837.930.847	81.619.995.336	90.457.926.183
- Tăng do điều chỉnh năm trước		69.752.486.762	35.379.622.572	73.475.300.131		178.607.409.465
- Phân phối lợi nhuận			10.653.175.730	(234.657.288.781)		(224.004.113.051)
- Giảm khác			(28.170.000)			(28.170.000)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số		(69.752.486.762)	(81.157.569.811)	(128.292.990.380)		(279.203.046.953)
Số dư cuối năm nay	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.561.693.400	396.017.743.511	486.003.046.953	4.319.782.010.902

02002
CÔNG
CỔ P
NG HẢI
YÊN T

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI
TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

3

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	T	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
1	2	3	4	5	6
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.176.208.477.768</u>	<u>117.980.517.921</u>	<u>1.294.188.995.689</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.328.476.304		53.328.476.304
1. Tiền	111		53.328.476.304		53.328.476.304
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		789.431.306.000		789.431.306.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		789.431.306.000		789.431.306.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.599.601.600	117.980.517.921	381.580.119.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		226.550.045.900		226.550.045.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.508.703.393		24.508.703.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.503.406.867	117.980.517.921	132.483.924.788
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.967.860.060)		(1.967.860.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.305.500		5.305.500
IV. Hàng tồn kho	140		27.366.479.801		27.366.479.801
1. Hàng tồn kho	141		27.366.479.801		27.366.479.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.482.614.063		42.482.614.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.172.701.950		5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.014.873.413		34.014.873.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.295.038.700		3.295.038.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>4.211.788.061.610</u>	<u>3.025.267.087</u>	<u>4.214.813.328.697</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.176.167.524		4.176.167.524
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.336.094.361		15.336.094.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.049.741.000		1.049.741.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)		(12.209.667.837)
II. Tài sản cố định	220		3.177.781.014.375	3.025.267.087	3.180.806.281.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.174.878.899.574	3.025.267.087	3.177.904.166.661
- Nguyên giá	222		5.937.174.279.532	144.773.523.707	6.081.947.803.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.762.295.379.958)	(141.748.256.620)	(2.904.043.636.578)

1	2	3	4	5	6
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.902.114.801		2.902.114.801
- Nguyên giá	228		32.014.299.100		32.014.299.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.112.184.299)		(29.112.184.299)
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		91.424.481.229		91.424.481.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.424.481.229		91.424.481.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.322.613.400		300.322.613.400
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		161.327.655.952		161.327.655.952
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448		95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)		(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000		50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		638.083.785.082		638.083.785.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44.433.547.165		44.433.547.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.013.631.364		11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269		582.636.606.553		582.636.606.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.387.996.539.378	121.005.785.008	5.509.002.324.386

NGUỒN VỐN	Mã số	T	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.357.816.992.798</u>	<u>122.748.512.280</u>	<u>1.480.565.505.078</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		513.795.431.641	(29.068.619.853)	484.726.811.788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.136.777.982		56.136.777.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.092.761.793		14.092.761.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32.211.269.446		32.211.269.446
4. Phải trả người lao động	314		126.794.916.963		126.794.916.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.993.105.907		3.993.105.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		42.913.161.368	(29.068.619.853)	13.844.541.515
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69.385.761.358		69.385.761.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.267.676.824		168.267.676.824
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		844.021.561.157	151.817.132.133	995.838.693.290
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				

1	2	3	4	5	6
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		809.542.811.157	151.817.132.133	961.359.943.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34.478.750.000		34.478.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.030.179.546.580	(1.742.727.272)	4.028.436.819.308
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.030.179.546.580	(1.742.727.272)	4.028.436.819.308
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038		72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.152.450.589		37.152.450.589
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246.444.517.336	(1.742.727.272)	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		246.444.517.336	(1.742.727.272)	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b				
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		404.383.051.617		404.383.051.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.387.996.539.378	121.005.785.008	5.509.002.324.386